



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Kiên Giang

Số 67

Ngày 14 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

28-11-2024	Quyết định số 35/2024/QĐ-UBND ban hành Quy định về hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	02
09-12-2024	Quyết định số 36/2024/QĐ-UBND quy định về khoản kinh phí sử dụng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	23
09-12-2024	Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND bổ sung điểm d khoản 2 Điều 2 và điểm e khoản 3 Điều 3 của Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định phạm vi vùng phụ cận của công trình thủy lợi và chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	31

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

Số: 35/2024/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 28 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 21 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 15 tháng 6 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ ban hành Điều lệ sáng kiến;

Căn cứ Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;

Căn cứ Thông tư số 18/2013/TT-BKHHCN ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành một số quy định của Điều lệ sáng kiến được ban hành theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 01/2024/TT-BNV ngày 24 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định biện pháp thi hành Luật Thi đua, khen thưởng và Nghị định

số 98/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 187/TTr-SKHHCN ngày 19 tháng 11 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành, đoàn thể, doanh nghiệp của tỉnh, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và người đứng đầu các cơ sở xét công nhận sáng kiến trên địa bàn tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 12 năm 2024.

Quyết định này thay thế Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về xét, công nhận sáng kiến trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Quyết định số 13/2023/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang ban hành Quy định về xét, công nhận sáng kiến trên địa bàn tỉnh Kiên Giang./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Trung Hồ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2024/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này Quy định chi tiết về thẩm quyền, điều kiện, trình tự, thủ tục xét công nhận sáng kiến; đánh giá, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến; hỗ trợ hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

2. Các nội dung khác không Quy định trong Quy định này được thực hiện theo Quy định tại Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ ban hành Điều lệ sáng kiến, Thông tư số 18/2013/TT-BKHHCN ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành một số Quy định của Điều lệ sáng kiến được ban hành theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ, Thông tư số 01/2024/TT-BNV ngày 24 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ Quy định biện pháp thi hành Luật Thi đua, khen thưởng và Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có các hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

2. Các sở, ban, ngành, đoàn thể, doanh nghiệp tỉnh, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và tương đương.

3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 3. Thời hiệu thực hiện quyền yêu cầu công nhận sáng kiến

1. Thời hiệu thực hiện quyền yêu cầu công nhận sáng kiến thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 13/2012/NĐ-CP.

2. Cách tính thời hiệu để xác định quyền yêu cầu công nhận sáng kiến là 12 tháng (01 năm) tính từ ngày sáng kiến được đưa vào áp dụng lần đầu.

Điều 4. Đối tượng được công nhận là sáng kiến

Đối tượng được công nhận là sáng kiến được quy định tại Điều 3 Thông tư số 18/2013/TT-BKHHCN gồm:

1. Giải pháp kỹ thuật là cách thức kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nhằm giải quyết một nhiệm vụ (một vấn đề) xác định, bao gồm:

a) Sản phẩm, dưới các dạng: vật thể (ví dụ: dụng cụ, máy móc, thiết bị, linh kiện); chất (ví dụ: vật liệu, chất liệu, thực phẩm, dược phẩm, mỹ phẩm); vật liệu sinh học (ví dụ: chủng vi sinh, chế phẩm sinh học, gen, thực vật, động vật biến đổi gen); hoặc giống cây trồng, giống vật nuôi;

b) Quy trình (ví dụ: quy trình công nghệ; quy trình chẩn đoán, dự báo, kiểm tra, xử lý, kỹ thuật chăn nuôi, trồng trọt; quy trình chẩn đoán, chữa bệnh cho người, động vật và thực vật...).

2. Giải pháp quản lý là cách thức tổ chức, điều hành công việc thuộc bất kỳ lĩnh vực hoạt động nào, trong đó có:

a) Phương pháp tổ chức công việc (ví dụ: bố trí nhân lực, máy móc, thiết bị, dụng cụ, nguyên liệu, vật liệu);

b) Phương pháp điều hành, kiểm tra, giám sát công việc.

3. Giải pháp tác nghiệp bao gồm các phương pháp thực hiện các thao tác kỹ thuật, nghiệp vụ trong công việc thuộc bất kỳ lĩnh vực hoạt động nào, trong đó có:

a) Phương pháp thực hiện các thủ tục hành chính (ví dụ: tiếp nhận, xử lý hồ sơ, đơn thư, tài liệu);

b) Phương pháp thẩm định, giám định, tư vấn, đánh giá;

c) Phương pháp tuyên truyền, đào tạo, giảng dạy, huấn luyện;

d) Phương pháp huấn luyện động vật; ...

4. Giải pháp ứng dụng tiên bộ kỹ thuật là phương pháp, cách thức hoặc biện pháp áp dụng một giải pháp kỹ thuật đã biết vào thực tiễn.

Điều 5. Các điều kiện được công nhận sáng kiến

Sáng kiến được cơ sở công nhận nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

1. Có tính mới trong phạm vi cơ sở đó.

Một giải pháp được coi là có tính mới trong phạm vi một cơ sở nếu tính đến trước ngày nộp đơn yêu cầu công nhận sáng kiến, hoặc ngày bắt đầu áp dụng thử hoặc áp dụng lần đầu (tính theo ngày nào sớm hơn), trong phạm vi cơ sở đó, giải pháp đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Không trùng với nội dung của giải pháp trong đơn đăng ký sáng kiến nộp trước;

b) Chưa bị bộc lộ công khai trong các văn bản, sách báo, tài liệu kỹ thuật đến mức căn cứ vào đó có thể thực hiện ngay được;

c) Không trùng với các giải pháp của người khác đã được áp dụng hoặc áp dụng thử, hoặc đưa vào kế hoạch áp dụng, phổ biến hoặc chuẩn bị các điều kiện để áp dụng, phổ biến;

d) Chưa được quy định thành tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm bắt buộc phải thực hiện.

2. Đã được áp dụng hoặc áp dụng thử tại cơ sở đó và có khả năng mang lại lợi ích thiết thực.

Một giải pháp được coi là có khả năng mang lại lợi ích thiết thực nếu việc áp dụng giải pháp đó có khả năng mang lại hiệu quả kinh tế (ví dụ nâng cao năng suất lao

động, giảm chi phí sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ, nâng cao hiệu quả kỹ thuật), hoặc lợi ích xã hội (ví dụ nâng cao điều kiện an toàn lao động, cải thiện điều kiện sống, làm việc, bảo vệ môi trường, sức khỏe con người).

3. Không thuộc đối tượng bị loại trừ quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Các đối tượng sau đây không được công nhận là sáng kiến:

a) Giải pháp mà việc công bố, áp dụng giải pháp trái với trật tự công cộng hoặc đạo đức xã hội;

b) Giải pháp là đối tượng đang được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm xét công nhận sáng kiến.

Điều 6. Nguyên tắc xét công nhận sáng kiến; đánh giá, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến

1. Việc xét công nhận sáng kiến; đánh giá, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến phải đảm bảo tính dân chủ, khách quan, công khai, công bằng và động viên được mọi tầng lớp nhân dân tích cực tham gia phong trào thi đua lao động sáng tạo, phát huy sáng kiến.

2. Việc đánh giá, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến được thực hiện theo trình tự từ cơ sở đến tỉnh, từ tỉnh đến toàn quốc.

Điều 7. Thẩm quyền công nhận sáng kiến, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến

1. Thẩm quyền công nhận sáng kiến, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến tại cơ sở thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 13/2012/NĐ-CP và khoản 2 Điều 7 Thông tư số 01/2024/TT-BNV.

2. Thẩm quyền công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến trong tỉnh và toàn quốc thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 21 và khoản 2 Điều 22 Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2022/QH15.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ SÁNG KIẾN, TỔ CHỨC XÉT CÔNG NHẬN SÁNG KIẾN, ĐÁNH GIÁ, CÔNG NHẬN HIỆU QUẢ ÁP DỤNG VÀ PHẠM VI ẢNH HƯỞNG CỦA SÁNG KIẾN Ở CƠ SỞ

Điều 8. Tác giả và đồng tác giả sáng kiến

1. Tác giả sáng kiến, đồng tác giả sáng kiến đứng tên nộp đơn yêu cầu công nhận sáng kiến phải là những người trực tiếp hoặc cùng nhau tạo ra sáng kiến bằng chính lao động sáng tạo của mình.

2. Đồng tác giả sáng kiến là người trực tiếp tạo ra sáng kiến và có tỷ lệ đóng góp từ 25% trở lên. Những người chỉ tham gia hỗ trợ, giúp việc trong quá trình tạo ra sáng kiến và áp dụng sáng kiến thì không được coi là đồng tác giả sáng kiến (Ví dụ: Tính toán; làm thí nghiệm; mô hình; mẫu thử; vẽ kỹ thuật; gia công, chế tạo chi tiết; tìm thông tin tư liệu; đánh máy; hỗ trợ kinh phí; phương tiện vật chất - kỹ thuật;...).

Điều 9. Cơ sở có thẩm quyền và trách nhiệm tiếp nhận yêu cầu công nhận sáng kiến

1. Cơ sở là chủ đầu tư tạo ra sáng kiến: Là cơ quan, tổ chức đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật dưới hình thức giao việc, thuê việc hoặc các hình thức khác cho tác giả để tạo ra sáng kiến.

2. Cơ sở được tác giả sáng kiến chuyển giao sáng kiến theo thỏa thuận giữa hai bên, với điều kiện chủ đầu tư tạo ra sáng kiến từ chối công nhận sáng kiến và không có thỏa thuận khác với tác giả sáng kiến.

3. Cơ sở được tác giả sáng kiến chuyển giao sáng kiến theo thỏa thuận giữa hai bên, trong trường hợp tác giả sáng kiến đồng thời là chủ đầu tư tạo ra sáng kiến.

4. Các sở, ban, ngành, đoàn thể, doanh nghiệp tỉnh, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và tương đương, các cơ sở liên quan đến hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh.

5. Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện tiếp nhận yêu cầu công nhận sáng kiến của tổ chức, cá nhân không thuộc các cơ sở quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều này.

Điều 10. Đơn yêu cầu công nhận sáng kiến

1. Đơn yêu cầu công nhận sáng kiến áp dụng theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 18/2013/TT-BKHHCN.

2. Nội dung đơn yêu cầu công nhận sáng kiến thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 13/2012/NĐ-CP và khoản 1 Điều 5 Thông tư số 18/2013/TT-BKHHCN.

3. Mỗi đơn yêu cầu công nhận sáng kiến chỉ áp dụng cho một giải pháp. Trường hợp tác giả có nhiều giải pháp đề nghị công nhận sáng kiến thì không được gộp chung nhiều giải pháp đó vào trong một đơn mà phải trình bày riêng trong từng đơn yêu cầu công nhận sáng kiến.

4. Đơn yêu cầu công nhận sáng kiến phải được tác giả ký và ghi rõ họ tên vào mục người nộp đơn ở trang cuối cùng của đơn; trường hợp sáng kiến có đồng tác giả thì người nộp đơn phải là một trong các đồng tác giả và phải được các đồng tác giả còn lại đồng ý nộp đơn và cùng ký xác nhận vào đơn.

5. Trường hợp sáng kiến được tạo ra do Nhà nước đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật và tác giả sáng kiến chính là người đứng đầu cơ sở xét công nhận sáng kiến thì tài liệu kèm theo đơn phải có thêm văn bản về việc chấp thuận công nhận sáng kiến của cấp có thẩm quyền.

Điều 11. Thời hạn, trình tự xét công nhận sáng kiến

1. Việc xét công nhận sáng kiến chỉ được thực hiện sau khi đơn yêu cầu công nhận sáng kiến được chấp nhận hợp lệ; trường hợp có tranh chấp về quyền tác giả hoặc có tố cáo, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến giải pháp nêu trong đơn thì phải giải quyết xong mới tổ chức xét công nhận sáng kiến và phải thông báo cho tác giả được biết về việc này.

2. Thời hạn xét công nhận sáng kiến thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Điều lệ sáng kiến ban hành theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP.

3. Trình tự xét công nhận sáng kiến

a) Cơ quan thường trực Hội đồng sáng kiến cơ sở thực hiện tiếp nhận, kiểm tra sơ bộ sáng kiến, tổng hợp, phân loại.

b) Cơ quan thường trực Hội đồng sáng kiến cơ sở gửi đơn yêu cầu công nhận sáng kiến, các tài liệu liên quan kèm theo xin ý kiến các chuyên gia phản biện (nếu có).

c) Tổ chức họp Hội đồng đánh giá, xét duyệt sáng kiến.

Điều 12. Công nhận sáng kiến, cấp Giấy chứng nhận sáng kiến, cấp Giấy xác nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến

1. Kết quả xét sáng kiến được công bố công khai, người đứng đầu cơ sở phải có trách nhiệm ban hành Quyết định công nhận và cấp Giấy chứng nhận sáng kiến. Trường hợp có khiếu nại về kết quả xét sáng kiến, Hội đồng sáng kiến xem xét, đánh giá lại sáng kiến, nếu sáng kiến đạt người đứng đầu cơ sở quyết định công nhận sáng kiến, nếu không đạt, thì thông báo và nêu rõ lý do cho tác giả sáng kiến.

2. Sáng kiến phải đạt điểm trung bình cộng từ 06 điểm trở lên theo thang điểm chấm sáng kiến tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định này. Sáng kiến được đánh giá đạt điều kiện công nhận được cấp Quyết định công nhận sáng kiến kèm theo Giấy chứng nhận sáng kiến cho từng tác giả và đồng tác giả.

3. Giấy chứng nhận sáng kiến phải có đầy đủ các thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 13/2012/NĐ-CP và được làm theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 18/2013/TT-BKHHCN.

4. Giấy xác nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến được cấp theo mẫu số 11 ban hành kèm theo Nghị định số 98/2023/NĐ-CP.

Điều 13. Điều kiện đánh giá, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến

1. Sáng kiến được đánh giá, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng ở các sở, ban, ngành, đoàn thể, doanh nghiệp tỉnh, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và tương đương khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- a) Sáng kiến đề nghị Hội đồng đánh giá, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng là sáng kiến đã được quyết định công nhận sáng kiến cơ sở;
- b) Sáng kiến đã được phổ biến, áp dụng trong toàn cơ quan, ngành, đơn vị;
- c) Sáng kiến có hiệu quả trong toàn cơ quan, ngành, đơn vị là tiêu biểu, mang lại lợi ích thiết thực cho xã hội.

2. Sáng kiến được đánh giá, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng trên địa bàn tỉnh khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây và được chấm đạt theo Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định này:

- a) Sáng kiến đã được các sở, ban, ngành, đoàn thể, doanh nghiệp tỉnh, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và tương đương công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng ở cơ sở;
- b) Sáng kiến đã được áp dụng trong phạm vi từ 02 đơn vị khác liên quan trở lên trên địa bàn tỉnh mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường (có tài liệu minh chứng và xác nhận của đơn vị áp dụng).

3. Sáng kiến được đánh giá, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng trên toàn quốc khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây và được chấm đạt theo Phụ lục 3 ban hành kèm theo quyết định này:

- a) Sáng kiến đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng trong toàn tỉnh.
- b) Sáng kiến đã được áp dụng trong phạm vi từ 02 đơn vị khác liên quan ngoài tỉnh trở lên mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường (có tài liệu minh chứng và xác nhận của đơn vị áp dụng).

Điều 14. Hủy bỏ việc công nhận sáng kiến

1. Người đứng đầu cơ sở quyết định tổ chức họp Hội đồng sáng kiến để xem xét quyết định hủy bỏ kết quả công nhận sáng kiến trong trường hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Thông tư số 18/2013/TT-BKHCHN.

2. Cuộc họp của Hội đồng sáng kiến cơ sở phải mời các cá nhân, đại diện các cơ quan, tổ chức có liên quan và tác giả, đồng tác giả dự họp để giải trình và thống nhất

phương án xử lý và phải được lập thành biên bản, trong đó ghi rõ ý kiến của những người dự họp và kết luận của Hội đồng.

3. Khi quyết định huỷ bỏ kết quả công nhận sáng kiến, người đứng đầu cơ sở phải thu hồi và huỷ bỏ Quyết định công nhận và Giấy chứng nhận sáng kiến đã cấp cho tác giả; thu hồi lại các khoản thù lao đã trả cho tác giả và người tham gia tổ chức áp dụng sáng kiến lần đầu (nếu có); thu hồi hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền thu hồi, huỷ bỏ các chế độ, quyền lợi mà tác giả được hưởng từ sáng kiến đó.

Điều 15. Hội đồng xét công nhận sáng kiến và đánh giá, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến ở các cơ quan, đơn vị

1. Người đứng đầu các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, doanh nghiệp tỉnh, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và tương đương có trách nhiệm đánh giá giải pháp được yêu cầu công nhận sáng kiến làm căn cứ quyết định việc công nhận sáng kiến; đánh giá, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động.

Thành phần Hội đồng gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp Phó được giao phụ trách sáng kiến các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; doanh nghiệp được tỉnh thành lập, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố được giao phụ trách sáng kiến;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là cấp Phó của người đứng đầu các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; doanh nghiệp tỉnh, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; đối với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Phó Chủ tịch Hội đồng là Thủ trưởng cơ quan phụ trách lĩnh vực sáng kiến;

c) Ủy viên là các thành phần có liên quan đến nội dung sáng kiến, đại diện tổ chức công đoàn nơi tác giả là công đoàn viên (nếu có) và các thành phần khác theo quyết định của người đứng đầu các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, doanh nghiệp tỉnh, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và tương đương quyết định đảm bảo số lẻ khi biểu quyết;

d) Thư ký Hội đồng do người đứng đầu các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, doanh nghiệp tỉnh, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và tương đương quyết định.

2. Cơ quan Thường trực Hội đồng đánh giá, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến do người đứng đầu các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, doanh nghiệp tỉnh, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và tương đương quyết định.

3. Nhiệm vụ của Hội đồng

a) Hội đồng sáng kiến có nhiệm vụ tổ chức đánh giá, xét duyệt một cách khách quan, trung thực các sáng kiến được yêu cầu công nhận theo các điều kiện quy định và lập báo cáo đánh giá, trong đó phản ánh đầy đủ ý kiến của các thành viên, kết quả biểu quyết của thành viên Hội đồng.

Dựa trên sáng kiến đã được công nhận Hội đồng tổ chức đánh giá hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến cơ sở để làm căn cứ cho người đứng đầu đơn vị xác nhận và trình Hội đồng cấp cao hơn xét duyệt nếu đủ điều kiện.

b) Thực hiện đúng các quy định của pháp luật về giữ bí mật, công bố thông tin có liên quan đến sáng kiến là đối tượng được xét duyệt, công nhận.

4. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng

a) Thành viên Hội đồng làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, được hưởng chế độ bồi dưỡng cho việc nghiên cứu, thẩm định tài liệu, hồ sơ tại cuộc họp theo quy định tại Thông tư số 03/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Bộ Tài chính quy định về nguồn kinh phí, nội dung và mức chi từ ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động sáng kiến và Nghị quyết số 344/2020/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung và mức chi thực hiện hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

b) Hội đồng làm việc theo chế độ tập thể, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, có ý kiến nhận xét, đánh giá vào phiếu nhận xét và độc lập chấm điểm bằng phiếu kín và tuân thủ các nguyên tắc sau:

- Các kỳ họp của Hội đồng phải có ít nhất 2/3 số thành viên có mặt được xem là họp lệ;
- Quyết định của Hội đồng được thông qua theo nguyên tắc biểu quyết hoặc bỏ phiếu kín với ít nhất 2/3 ý kiến đồng ý của các thành viên Hội đồng;
- Khi cần thiết, Hội đồng sáng kiến mời cá nhân có đơn đề nghị công nhận sáng kiến đến cuộc họp trình bày làm rõ thêm về sáng kiến của mình;
- Các thành viên Hội đồng vì lý do không tham dự cuộc họp thì có trách nhiệm thông báo với Thường trực Hội đồng và cho ý kiến của mình về các nội dung cuộc họp cùng bảng chấm điểm gửi về Thường trực Hội đồng trước buổi họp để tổng hợp;
- Tài liệu phục vụ cuộc họp Hội đồng được gửi trước đến các thành viên để các thành viên nghiên cứu, thẩm định.

5. Nhiệm vụ của cơ quan thường trực Hội đồng

- a) Hướng dẫn làm đơn yêu cầu công nhận sáng kiến trên cơ sở đề nghị của tác giả;
- b) Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của đơn yêu cầu công nhận sáng kiến, vào sổ đăng ký và cấp Giấy biên nhận cho người nộp đơn;
- c) Phân loại sáng kiến yêu cầu công nhận theo lĩnh vực, chuyên ngành;
- d) Đề xuất mời các chuyên gia, nhà khoa học có trình độ chuyên môn phù hợp và am hiểu sâu về lĩnh vực sáng kiến để tham gia làm đại biểu tư vấn, tham mưu xét duyệt sáng kiến và tổ chức thẩm định các sáng kiến đã đăng ký (nếu thấy cần thiết);
- đ) Tổ chức xét duyệt và dự kiến điểm chấm các sáng kiến, xét duyệt sơ loại hiệu quả áp dụng và khả năng nhân rộng của sáng kiến ở các cơ quan, đơn vị. Trình Hội đồng sáng kiến họp bỏ phiếu và công nhận sáng kiến, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến ở các cơ quan, đơn vị;
- e) Cử người làm thư ký giúp việc cho Hội đồng;
- g) Tổng hợp, báo cáo về phiên họp của Hội đồng;
- h) Có trách nhiệm bảo quản, lưu trữ đơn và các tài liệu kèm theo;

i) Hoàn tất hồ sơ của các cá nhân đủ điều kiện đề nghị công nhận hiệu quả áp dụng và khả năng nhân rộng của sáng kiến trên địa bàn tỉnh và toàn quốc gửi về Hội đồng tỉnh để đề nghị đánh giá công nhận;

k) Thực hiện đúng các quy định của pháp luật về giữ bí mật, công bố thông tin có liên quan đến sáng kiến là đối tượng được xét duyệt, công nhận;

l) Thông tin, phổ biến về nội dung, lợi ích của thành tích, sáng kiến, giải pháp công tác trên các phương tiện thông tin, cho các cơ quan, đơn vị, cá nhân trong đơn vị, trong tỉnh áp dụng để nâng cao hiệu quả công tác.

6. Hội đồng sáng kiến cơ sở được sử dụng con dấu của đơn vị để thực hiện các nhiệm vụ được giao.

Chương III

ĐÁNH GIÁ, CÔNG NHẬN HIỆU QUẢ ÁP DỤNG VÀ PHẠM VI ẢNH HƯỞNG CỦA SÁNG KIẾN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, TOÀN QUỐC VÀ BIỆN PHÁP HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG SÁNG KIẾN

Điều 16. Trình tự đánh giá, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến

1. Cơ quan thường trực Hội đồng tỉnh thực hiện tiếp nhận kiểm tra, tổng hợp, rà soát hồ sơ đề nghị đánh giá, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến.

2. Cơ quan thường trực Hội đồng tỉnh xét sơ loại, đề xuất với Chủ tịch Hội đồng sáng kiến mời các thành viên Hội đồng.

3. Họp Hội đồng đánh giá, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến.

Điều 17. Hội đồng đánh giá, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến trên địa bàn tỉnh và toàn quốc

1. Hội đồng đánh giá, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến trên địa bàn tỉnh và toàn quốc do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập. Thành phần, số lượng thành viên Hội đồng gồm: Chủ tịch Hội đồng đánh giá, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến trên địa bàn tỉnh và toàn quốc là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; 02 Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng gồm: Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ và lãnh đạo Sở Nội vụ; các ủy viên gồm lãnh đạo các sở, ban, ngành và Thư ký Hội đồng. Số lượng thành viên Hội đồng 15 hoặc 17 thành viên đảm bảo số lẻ để biểu quyết.

2. Nhiệm vụ, nguyên tắc làm việc của Hội đồng

a) Nhiệm vụ: Hội đồng sáng kiến có nhiệm vụ tổ chức đánh giá, xét duyệt một cách khách quan, trung thực để đánh giá, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến trên địa bàn tỉnh và toàn quốc theo các điều kiện quy định và lập báo cáo đánh giá, trong đó phản ánh đầy đủ ý kiến của các thành viên, kết quả biểu quyết của thành viên Hội đồng.

b) Nguyên tắc làm việc của Hội đồng

- Thành viên Hội đồng làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, được hưởng chế độ bồi dưỡng cho việc nghiên cứu, thẩm định tài liệu, hồ sơ tại cuộc họp theo quy định tại Thông tư số 03/2019/TT-BTC và Nghị quyết số 344/2020/NQ-HĐND.

- Hội đồng làm việc theo chế độ tập thể, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, có ý kiến nhận xét, đánh giá vào phiếu nhận xét và độc lập bằng phiếu kín và tuân thủ các nguyên tắc sau:

+ Các kỳ họp của Hội đồng phải có ít nhất 2/3 số thành viên có mặt được xem là họp lệ;

+ Quyết định của Hội đồng được thông qua theo nguyên tắc biểu quyết hoặc bỏ phiếu kín với ít nhất 2/3 ý kiến đồng ý của các thành viên Hội đồng;

+ Khi cần thiết, Hội đồng mời cá nhân có đơn đề nghị đánh giá, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng đến cuộc họp trình bày làm rõ thêm;

+ Các thành viên Hội đồng vì lý do không tham dự cuộc họp thì có trách nhiệm thông báo với Thường trực Hội đồng và cho ý kiến của mình về các nội dung cuộc họp cùng kết quả biểu quyết gửi về Thường trực Hội đồng trước buổi họp để tổng hợp;

+ Tài liệu phục vụ cuộc họp Hội đồng được gửi trước đến các thành viên để các thành viên nghiên cứu, thẩm định.

3. Cơ quan thường trực Hội đồng đánh giá, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến trên địa bàn tỉnh và toàn quốc là Sở Khoa học và Công nghệ. Nhiệm vụ của Cơ quan thường trực Hội đồng:

a) Tổ chức xét duyệt sơ loại hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến trên địa bàn tỉnh và toàn quốc (bám sát theo tiêu chuẩn Quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 13 Quy định này). Trình Hội đồng họp bỏ phiếu công nhận hiệu quả áp dụng và khả năng nhân rộng của sáng kiến trên địa bàn tỉnh và toàn quốc;

b) Tổng hợp, báo cáo về phiên họp của Hội đồng;

c) Có trách nhiệm bảo quản, lưu trữ hồ sơ và các tài liệu kèm theo;

d) Thực hiện đúng các quy định của pháp luật về giữ bí mật, công bố thông tin có liên quan đến sáng kiến được đánh giá công nhận;

đ) Thông tin, phổ biến về nội dung, lợi ích của thành tích, sáng kiến, giải pháp công tác trên các phương tiện thông tin, cho các cơ quan, đơn vị, cá nhân trong đơn vị, trong tỉnh áp dụng để nâng cao hiệu quả công tác;

e) Tra cứu thông tin về tình trạng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, trường hợp sáng kiến xét công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng trên địa bàn tỉnh và toàn quốc là giải pháp có khả năng được bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp (sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp) thì ngoài việc công nhận cho tác giả, thường trực Hội đồng có trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ với tác giả sáng kiến tiến hành các thủ tục cần thiết để xác lập quyền sở hữu công nghiệp theo quy định của pháp luật.

g) Cơ quan thường trực Hội đồng được sử dụng con dấu của Sở Khoa học và Công nghệ để thực hiện nhiệm vụ được giao.

4. Tổ Giúp việc cho thường trực Hội đồng đánh giá, công nhận hiệu quả áp dụng

và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến trên địa bàn tỉnh và toàn quốc do Sở Khoa học và Công nghệ tham mưu, đề xuất cử thành viên và Chủ tịch Hội đồng tỉnh quyết định thành lập. Nhiệm vụ Tổ Giúp việc cho thường trực Hội đồng:

a) Tóm tắt việc áp dụng sáng kiến trên địa bàn tỉnh, toàn quốc đã đem lại hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội, môi trường so với trước khi áp dụng giải pháp của sáng kiến.

b) Xem xét phạm vi ảnh hưởng, khả năng áp dụng, chuyển giao, nhân rộng của sáng kiến và các tài liệu minh chứng kèm theo

c) Thực hiện sơ loại và tổng hợp kết quả gửi về Cơ quan thường trực Hội đồng sáng kiến để xem xét thống nhất trình Hội đồng đánh giá, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến trên địa bàn tỉnh và toàn quốc.

Điều 18. Các biện pháp hỗ trợ hoạt động sáng kiến

1. Căn cứ hiệu quả và khả năng áp dụng, phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, người có sáng kiến và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị cơ sở có trách nhiệm cung cấp thông tin liên quan đến sáng kiến để tuyên truyền và nhân rộng.

2. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị cơ sở có trách nhiệm phổ biến sáng kiến thuộc lĩnh vực và địa bàn do mình quản lý bằng các biện pháp sau:

a) Khuyến khích các cơ sở có sáng kiến được công nhận, tác giả sáng kiến tự đầu tư kinh phí tạo ra sáng kiến phổ biến, chuyển giao sáng kiến cho các cơ sở khác trên địa bàn.

b) Hỗ trợ việc triển khai áp dụng sáng kiến lần đầu, thỏa thuận và phối hợp với chủ đầu tư tạo ra sáng kiến để công bố, phổ biến, áp dụng rộng rãi đối với những sáng kiến có khả năng áp dụng rộng rãi và mang lại lợi ích cho xã hội.

c) Công bố, phổ biến, áp dụng rộng rãi các sáng kiến trong lĩnh vực quản lý hành chính, sự nghiệp của Nhà nước và các sáng kiến tạo ra do Nhà nước đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật.

Chương IV

KINH PHÍ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Kinh phí cho hoạt động sáng kiến

1. Kinh phí cho hoạt động sáng kiến và các biện pháp thúc đẩy hoạt động sáng kiến thực hiện theo quy định tại Thông tư số 03/2019/TT-BTC và Nghị quyết số 344/2020/NQ-HĐND.

2. Kinh phí đảm bảo cho hoạt động đánh giá, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến cấp tỉnh và toàn quốc được đảm bảo từ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ của tỉnh. Hàng năm, Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm lập dự toán kinh phí cho hoạt động của Hội đồng đánh giá, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến trong dự toán của ngành.

3. Kinh phí hoạt động của Hội đồng sáng kiến cấp cơ sở được đảm bảo từ nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên được phân bổ hàng năm của các cơ quan, đơn vị theo phân cấp ngân sách.

Điều 20. Trách nhiệm của các cơ quan đơn vị

1. Giao Sở Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm chủ trì hướng dẫn, đôn đốc, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện quy định này.

2. Người đứng đầu các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, doanh nghiệp tỉnh, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện quy định này và tạo điều kiện để cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc phạm vi đơn vị quản lý phát huy tính tự chủ, sáng tạo, có nhiều sáng kiến được công nhận và áp dụng đem lại hiệu quả.

3. Sở Tài chính có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan đơn vị có liên quan hướng dẫn công tác quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí cho hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh theo quy định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc kịp thời phản ánh về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Phụ lục 1
THANG ĐIỂM CHẤM SÁNG KIẾN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 35 /2024/QĐ-UBND ngày 28/11/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

STT	Tiêu chuẩn	Điểm
1	Hình thức (điểm tối đa 1 điểm)	
a)	Cấu trúc đầy đủ các phần theo quy định	0,5
b)	Trình bày rõ ràng, khoa học	0,5
2	Tính khoa học và thực tiễn (điểm tối đa 1 điểm)	
a)	Đảm bảo tính logic của vấn đề trình bày	0,5
b)	Các giải pháp sáng kiến đưa ra phù hợp với chuyên môn nghiệp vụ, giải quyết tốt vấn đề đặt ra	0,5
3	Sáng kiến có yếu tố mới và sáng tạo (điểm tối đa 3 điểm) <i>(chỉ chọn 01 (một) trong 04 (bốn) nội dung bên dưới và cho điểm tương ứng)</i>	
a)	Hoàn toàn mới, được áp dụng đầu tiên	3
b)	Có cải tiến so với giải pháp trước đây với mức độ khá	2
c)	Có cải tiến so với giải pháp trước đây với mức độ trung bình	1,5
d)	Có cải tiến so với giải pháp trước đây với mức độ ít hơn trung bình	1
4	Sáng kiến có khả năng áp dụng (điểm tối đa 3 điểm) <i>(chỉ chọn 01 (một) trong 03 (ba) nội dung bên dưới và cho điểm tương ứng)</i>	
a)	Có khả năng áp dụng trong toàn tỉnh trở lên	3
b)	Có khả năng áp dụng và hiệu quả tại đơn vị cơ sở và có thể nhân ra ở một số đơn vị sở, ban ngành trong tỉnh có cùng điều kiện	2
c)	Ở mức độ làm cơ sở cho những nghiên cứu tiếp theo	1
5	Sáng kiến áp dụng có hiệu quả (điểm tối đa 2 điểm) <i>(chỉ chọn 01 (một) trong 03 (ba) nội dung bên dưới và cho điểm tương ứng)</i>	
a)	Áp dụng đem lại hiệu quả cao	2
b)	Áp dụng đem lại hiệu quả khá	1,5
c)	Áp dụng đem lại hiệu quả trung bình	1
	Tổng cộng (điểm cộng tối đa: 10 điểm)	

Phụ lục 2**ĐÁNH GIÁ, CÔNG NHẬN HIỆU QUẢ ÁP DỤNG VÀ PHẠM VI ẢNH HƯỞNG CỦA SÁNG KIẾN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2024/QĐ-UBND ngày 28/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

TT	Nội dung tiêu chí	Đánh giá	
		Đạt	Không đạt
1	Hiệu quả áp dụng của sáng kiến		
	Tại các đơn vị áp dụng sáng kiến: Việc áp dụng sáng kiến đã đem lại hiệu quả kinh tế (Nâng cao năng suất lao động, tiết kiệm thời gian, giảm chi phí sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh...) và hiệu quả xã hội, môi trường (Nâng cao chất lượng hoạt động cơ sở, cải thiện điều kiện sống, điều kiện làm việc, bảo vệ sức khỏe con người, nâng cao điều kiện an toàn lao động, bảo vệ môi trường, nâng cao ý thức trách nhiệm của người lao động; giữ vững quốc phòng, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội,...) cao hơn so với trước khi áp dụng giải pháp của sáng kiến		
2	Phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến		
	Sáng kiến đã được áp dụng, chuyển giao, nhân rộng từ 02 đơn vị khác liên quan trở lên trên địa bàn tỉnh (các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp cấp tỉnh; huyện, thành phố, doanh nghiệp tỉnh, hợp tác xã có quy mô lớn)		

Kết quả đánh giá: Đạtⁱ Không đạt

ⁱ Kết quả đánh giá là “Đạt” khi cả 02 tiêu chí “Hiệu quả áp dụng của sáng kiến” và “Phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến” được đánh giá là “Đạt”.

Phụ lục 3**ĐÁNH GIÁ, CÔNG NHẬN HIỆU QUẢ ÁP DỤNG VÀ PHẠM VI ẢNH HƯỞNG CỦA SÁNG KIẾN TRÊN TOÀN QUỐC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2024/QĐ-UBND ngày 28/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

STT	Nội dung tiêu chí	Đánh giá	
		Đạt	Không đạt
1	Hiệu quả áp dụng của sáng kiến		
	Việc áp dụng sáng kiến trên địa bàn tỉnh đã đem lại hiệu quả kinh tế (Nâng cao năng suất lao động, tiết kiệm thời gian, giảm chi phí sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh...) và hiệu quả xã hội, môi trường (Nâng cao chất lượng hoạt động cơ sở, cải thiện điều kiện sống, điều kiện làm việc, bảo vệ sức khỏe con người, nâng cao điều kiện an toàn lao động, bảo vệ môi trường, nâng cao ý thức trách nhiệm của người lao động; giữ vững quốc phòng, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội,...) cao hơn so với trước khi áp dụng giải pháp của sáng kiến.		
2	Phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến		
	Sáng kiến đã được áp dụng, chuyển giao, nhân rộng tại 02 đơn vị khác liên quan ngoài tỉnh (các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp cấp tỉnh; huyện, thành phố, doanh nghiệp tỉnh, hợp tác xã có quy mô lớn) mang lại hiệu quả kinh tế và lợi ích xã hội, môi trường.		

Kết quả đánh giá: Đạt¹ Không đạt

¹ Kết quả đánh giá là “Đạt” khi cả 02 tiêu chí “Hiệu quả áp dụng của sáng kiến” và “Phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến” được đánh giá là “Đạt”.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 36/2024/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 03 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về khoản kinh phí sử dụng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 362/TTr-STC ngày 31 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quyết định này quy định về khoản kinh phí sử dụng xe ô tô; hình thức; công đoạn và đơn giá khoản kinh phí sử dụng xe ô tô tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Kiên Giang.

b) Những nội dung liên quan đến khoản kinh phí sử dụng xe ô tô không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 72/2023/NĐ-CP

ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách Nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động, đơn vị sự nghiệp công lập, Ban Quản lý dự án sử dụng vốn Nhà nước (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị) thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Kiên Giang.

b) Doanh nghiệp do Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách Nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động nắm giữ 100% vốn điều lệ, bao gồm cả các doanh nghiệp là công ty con và đơn vị trực thuộc (sau đây gọi là doanh nghiệp Nhà nước).

c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Quy định khoản kinh phí sử dụng xe ô tô

1. Đối tượng thực hiện khoản kinh phí sử dụng xe ô tô

a) Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Trưởng đoàn Đại biểu Quốc hội chuyên trách tỉnh (trường hợp các chức danh này tự nguyện nhận khoản kinh phí sử dụng xe ô tô).

b) Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Giám đốc, Phó Giám đốc Sở và tương đương cấp tỉnh;

d) Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện;

đ) Chủ tịch công ty, Giám đốc, Phó Giám đốc và các chức danh tương đương tại doanh nghiệp Nhà nước;

e) Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được giao thực hiện nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, tổ chức, đơn vị; danh mục nhiệm vụ đặc thù được quy định cụ thể tại Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

g) Trường hợp cần thiết do yêu cầu công tác, ngoài các đối tượng quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e khoản 1 Điều này, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước quyết định việc thực hiện việc khoản kinh phí sử dụng xe ô tô cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động theo quy định.

h) Riêng các chức danh thuộc cơ quan, đơn vị của Đảng ở địa phương thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 21 Nghị định 72/2023/NĐ-CP.

2. Công đoạn khoán kinh phí sử dụng xe ô tô

a) Đưa, đón từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại.

b) Đi công tác.

3. Hình thức khoán kinh phí sử dụng xe ô tô

a) Hình thức khoán theo km thực tế

Đối với công đoạn đưa, đón từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại: Mức khoán kinh phí sử dụng xe ô tô được xác định trên cơ sở số km từ nơi ở đến cơ quan (2 lần/ngày), số ngày làm việc thực tế trong tháng và đơn giá khoán.

Đối với công đoạn đi công tác: Mức khoán kinh phí sử dụng xe ô tô được xác định trên cơ sở số km thực tế của từng lần đi công tác và đơn giá khoán.

b) Hình thức khoán gọn

Đối với công đoạn đưa, đón từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại: Căn cứ khoảng cách bình quân từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại, số ngày đưa, đón bình quân hàng tháng của các chức danh có tiêu chuẩn, đơn giá khoán để xác định mức khoán gọn áp dụng cho các chức danh.

Đối với công đoạn đi công tác: Căn cứ số km bình quân đi công tác hàng tháng theo yêu cầu công việc của các chức danh tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước và đơn giá khoán.

4. Mức khoán kinh phí sử dụng xe ô tô đối với công đoạn đưa, đón từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại

a) Hình thức khoán theo km thực tế

$$\begin{array}{l} \text{Mức khoán} \\ \text{(đồng/tháng)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số km từ nơi ở đến} \\ \text{cơ quan và ngược lại} \\ \text{(km)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Số ngày làm việc} \\ \text{thực tế trong tháng} \\ \text{(ngày)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Đơn giá} \\ \text{khoán} \\ \text{(đồng/km)} \end{array}$$

Trong đó:

Số km từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại là khoảng cách thực tế của lộ trình di chuyển ngắn nhất (mà xe ô tô kinh doanh vận tải loại 4 chỗ ngồi được phép lưu thông) từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại của chức danh nhận khoán;

Số ngày làm việc thực tế trong tháng là số ngày chức danh nhận khoán thực tế làm việc tại cơ quan (bao gồm cả ngày làm thêm vào các ngày thứ 7, chủ nhật hoặc các ngày nghỉ lễ, nếu phát sinh).

b) Hình thức khoán gọn

Hình thức khoán gọn được áp dụng đối với tất cả các chức danh hoặc áp dụng đối với từng chức danh đảm bảo phù hợp điều kiện thực tế, khoảng cách từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại của các chức danh nhận khoán. Mức khoán được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức khoán} \\ \text{(đồng/tháng)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số km bình quân từ} \\ \text{nơi ở đến cơ quan và} \\ \text{ngược lại (km)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Số ngày đưa đón} \\ \text{bình quân hàng} \\ \text{tháng (ngày)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Đơn giá} \\ \text{khoán} \\ \text{(đồng/km)} \end{array}$$

Trong đó:

Số km bình quân từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại được tính theo tổng số km thực tế ngắn nhất từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại (mà xe ô tô kinh doanh vận tải loại 4 chỗ ngồi được phép lưu thông) của tất cả các chức danh nhận khoán chia (:) tổng số chức danh thuộc đối tượng khoán (trường hợp áp dụng đối với tất cả các chức danh); được tính theo số km thực tế ngắn nhất từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại (mà xe ô tô kinh doanh vận tải loại 4 chỗ ngồi được phép lưu thông) của từng chức danh nhận khoán (trường hợp áp dụng đối với từng chức danh).

Số ngày đưa đón bình quân hàng tháng (ngày/tháng): 22 ngày.

5. Mức khoán kinh phí sử dụng xe ô tô đối với công đoạn đi công tác

Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định khoán kinh phí sử dụng xe ô tô quy định áp dụng khoán cho toàn bộ công đoạn đi công tác hoặc từng công đoạn (ví dụ: khoán khi đi công tác trong nội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; khoán đi công

tác trên địa bàn của huyện,...); mức khoán kinh phí đối với công đoạn đi công tác được xác định như sau:

a) Hình thức khoán theo km thực tế

Mức khoán kinh phí sử dụng xe ô tô công đoạn đi công tác trong trường hợp áp dụng hình thức khoán theo km thực tế được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức khoán} \\ \text{(đồng/tháng)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng số km thực tế của từng lần} \\ \text{đi công tác (km)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Đơn giá khoán} \\ \text{(đồng/km)} \end{array}$$

Trong đó: Tổng số km thực tế của từng lần đi công tác được xác định trên cơ sở khoảng cách thực tế của lộ trình di chuyển ngắn nhất từ cơ quan đến các địa điểm công tác (mà xe ô tô kinh doanh vận tải được phép lưu thông) các đợt công tác của từng chức danh nhận khoán.

b) Hình thức khoán gọn

Hình thức khoán gọn được áp dụng đối với tất cả các chức danh hoặc áp dụng đối với từng chức danh trong trường hợp đi công tác thường xuyên trong tháng (tổng số ngày đi công tác chiếm trên 50% tổng số ngày làm việc trong tháng theo quy định của Bộ luật Lao động) của các chức danh áp dụng khoán kinh phí sử dụng xe ô tô.

Mức khoán được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức khoán} \\ \text{(đồng/tháng)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số km đi công tác bình} \\ \text{quân hàng tháng (km)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Đơn giá khoán} \\ \text{(đồng/km)} \end{array}$$

Trong đó: Số km đi công tác bình quân hàng tháng được xác định trên cơ sở tổng số km đi công tác thực tế của 12 tháng trong năm trước khi áp dụng khoán kinh phí sử dụng xe ô tô của tất cả các chức danh áp dụng khoán chia (:) Tổng số chức danh áp dụng khoán chia (:) 12 tháng (trường hợp áp dụng đối với tất cả các chức danh); được xác định trên cơ sở tổng số km đi công tác thực tế của 12 tháng trong năm trước khi áp dụng khoán kinh phí sử dụng xe ô tô của từng chức danh chia (:) 12 tháng (trường hợp áp dụng đối với từng chức danh).

- Đối với đi công tác trong tỉnh thuộc địa bàn thành phố Phú Quốc, huyện Kiên Hải mức khoán được tính bằng giá vé phương tiện vận tải tàu thủy cộng chi phí di chuyển từ nơi đi công tác đến bến tàu và từ bến tàu đến nơi công tác.

- Đối với mức khoán đi công tác tại các địa điểm phải vận chuyển bằng máy bay và các nơi phương tiện giao thông công cộng còn hạn chế, thực hiện khoán kinh phí đi công tác nhưng không vượt giá vé máy bay theo giá dịch vụ tương đương trên thị trường.

6. Đơn giá khoán

Đơn giá khoán (được xây dựng tại thời điểm giá xăng là 23.000 đồng/lít) áp dụng theo độ dài đoạn đường đưa đón hoặc đi công tác cụ thể như sau:

STT	Số Km	Đơn giá khoán (Đồng/Km)
01	Từ 01 km đến 50 km	13.000
02	Từ 51 km đến 100 km	10.500
03	Từ 101 km đến 150 km	9.200
04	Từ 151 km đến 250 km	6.500
05	Từ trên 250 km	3.200

7. Đơn giá khoán điều chỉnh

Khi giá xăng biến động tăng (giảm) từ 30% so với giá xăng được áp dụng xây dựng đơn giá khoán tại khoản 6 Điều này; Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện điều chỉnh đơn giá khoán theo giá xăng tại thời điểm điều chỉnh khoán, cụ thể như sau:

a) Công thức điều chỉnh đơn giá khoán:

$$\begin{array}{l} \text{Đơn giá khoán} \\ \text{điều chỉnh} \\ \text{(gọi là ĐGKĐC)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí cố định} \\ (6.900 \\ \text{đồng/km)} \end{array} + \left(\begin{array}{l} \text{Giá xăng} \\ \text{thời điểm} \\ \text{khoán} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Định mức tiêu} \\ \text{hao nhiên liệu} \\ (0,28 \text{ lít/km}) \end{array} \right)$$

Trong đó:

- Chi phí cố định (gồm chi phí khấu hao, tiền lương tài xế, sửa chữa thường xuyên, bảo trì, bảo hiểm,...) chiếm 51% tổng chi phí, tương ứng 6.900 đồng/km.

- Định mức tiêu hao nhiên liệu (gồm xăng, thay nhớt định kỳ) chiếm 49% tổng chi phí bằng 0,28 lít xăng/km.

- Giá xăng thời điểm khoán là giá xăng được niêm yết trên thị trường tại thời điểm điều chỉnh đơn giá khoán.

b) Đơn giá khoán điều chỉnh áp dụng theo độ dài đoạn đường đưa đón hoặc đi công tác cụ thể như sau:

STT	Số Km	Đơn giá khoán điều chỉnh (Đồng/Km)
01	Từ 01 km đến 50 km	ĐGKĐC x 100%
02	Từ 51 km đến 100 km	ĐGKĐC x 80%
03	Từ 101 km đến 150 km	ĐGKĐC x 70%
04	Từ 151 km đến 250 km	ĐGKĐC x 50%
05	Từ trên 250 km	ĐGKĐC x 25%

Điều 3. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp Nhà nước trong việc thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung khi đi công tác

1. Xác định số km từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại, số ngày làm việc thực tế trong tháng của từng chức danh nhận khoán; xác định số km bình quân từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại, số ngày đưa, đón bình quân hàng tháng của các chức danh có tiêu chuẩn đưa, đón từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Quyết định này.

2. Xác định tổng số km thực tế của từng lần đi công tác của từng chức danh nhận khoán; xác định số km đi công tác bình quân hàng tháng của chức danh áp dụng khoán theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Quyết định này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp Nhà nước tổ chức thực hiện việc khoán kinh phí sử dụng xe ô tô và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

3. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các Sở, ban, ngành tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Kiên Giang; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp Nhà nước; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

4. Trong quá trình thực hiện Quyết định này nếu phát sinh vướng mắc, Ủy ban nhân dân cấp huyện, tổ chức, cá nhân liên quan phản ánh kịp thời cho các Sở, ngành có liên quan để được hướng dẫn thực hiện; trường hợp vượt thẩm quyền thì các Sở, ngành trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2024./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Lâm Minh Thành

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 37/2024/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 09 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Bổ sung điểm đ khoản 2 Điều 2 và điểm e khoản 3 Điều 3 của Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định phạm vi vùng phụ cận của công trình thủy lợi và chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 5 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn hồ đập, hồ chứa nước;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; Thông tư số 03/2022/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 649/TTr-SNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung điểm đ khoản 2 Điều 2 và điểm e khoản 3 Điều 3 của Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang quy định phạm vi vùng phụ cận của công trình thủy lợi và cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

1. Bổ sung điểm đ khoản 2 Điều 2 như sau:

“đ) Kênh chìm đối với kênh đất: vùng phụ cận được tính từ mái ngoài trở ra 02 m đối với kênh có chiều rộng đáy kênh dưới 05 m hoặc chiều rộng mặt kênh dưới 12,5 m; vùng phụ cận được tính từ mái ngoài trở ra 03 m đối với kênh có chiều rộng đáy kênh từ 05 m trở lên hoặc chiều rộng mặt kênh từ 12,5 m trở lên”.

2. Bổ sung điểm e khoản 3 Điều 3 như sau:

“e) Kênh chìm đối với kênh đất: khoảng cách hai mốc liền nhau tối đa 500 m.”.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Giám đốc (Thủ trưởng) các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức triển khai và hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2024./.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Giang Thanh Khoa

VĂN PHÒNG UBND TỈNH KIÊN GIANG XUẤT BẢN

Địa chỉ: 06 Nguyễn Công Trứ, phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang;

Điện thoại: 02973.862.135;

Fax: 0297.3862687;

Email: congbao@kiengiang.gov.vn;

Website: <http://congbao.kiengiang.gov.vn>;